

Bản án số: 72/2024/DS-ST

Ngày 28-9-2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng

Mua bán hàng hoá.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

*Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Tân Thịnh;
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đức Hiền và ông Hoàng Văn Tấn.
- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Việt Yên tham gia phiên tòa:* Ông Ông Văn Chúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 28 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 85/2024/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 8 năm 2024 giữa:

**Nguyên đơn:** Công ty TNHH B1.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện V (nay là tổ dân phố Đ, phường Q, thị xã V), tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Đức T – chức vụ: Giám đốc (có mặt).

**Bị đơn:** Ông Trần Văn T1, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện V (nay là tổ dân phố K, phường Q, thị xã V), tỉnh Bắc Giang.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Tiêu Văn S, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Đỗ Văn Á, sinh năm 1971; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, ông Ngô Đức T đại diện Nguyên đơn trình bày:*

Công ty TNHH B1 chuyên bán bê tông thương phẩm cho các công trình, nhà dân và khách hàng có nhu cầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Ngày 25/8/2022, ông Trần Văn T1 là cai xây dựng và là chỗ quen biết đến trụ sở Công ty TNHH B1 hỏi mua bê tông của Công ty để làm công trình đường nông thôn tại địa bàn xã T, huyện V (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang. Sau khi trao đổi, cùng ngày hai bên ký kết hợp đồng mua bán số 25.8/ND/2022/HĐMB tại văn phòng Công ty TNHH B1. Theo nội dung Hợp đồng: Bên mua là ông T1 và bên bán là Công ty TNHH B1. Bên mua đồng ý mua các loại vật liệu phục vụ công trình xây dựng: Bê tông thương phẩm và bên mua phải thanh toán tiền cho bên bán. Đơn giá, số lượng, chủng loại được hai bên thống nhất và xác nhận ghi qua từng đơn hàng. Thời hạn thanh toán: Theo tiến độ cung cấp từng mẻ đổ đến 1000m<sup>3</sup> thì bên mua phải trả cho bên bán 70% giá trị, 30% còn lại sẽ cộng dồn vào số công nợ của khối lượng thanh toán tiếp theo cho đến khi kết thúc công trình. Bên mua thanh toán từ 1-5 ngày sau khi hai bên chốt công nợ.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty TNHH B1 đã giao hàng hóa đầy đủ cho ông T1 theo đúng cam kết. Việc giao nhận được phản ánh trên các phiếu giao bê tông. Tuy nhiên khi kết thúc công trình (tháng 12/2022) ông T1 vi phạm hợp đồng không thanh toán nốt số tiền còn nợ, mặc dù Công ty TNHH B1 đã đôn đốc nhiều lần.

Do vậy, ngày 30/5/2023, hai bên đã chốt công nợ thể hiện tại bản Tổng hợp công nợ mà ông T1 đã ký xác nhận, theo bản Tổng hợp công nợ này xác định ông T1 còn nợ Công ty TNHH B1 tổng số nợ khối lượng bê tông 4128,5 m<sup>3</sup> x 850.000 đ/m<sup>3</sup> = 3.509.225.000 đồng; tiền thuế xuất hoá đơn giá trị gia tăng của các thôn là 440.096.604 đồng. Ông T1 đã trả là 3.070.000.000 đồng. Ông T1 còn nợ Công ty TNHH B1 số tiền mua bê tông là 879.321.604 đồng, trong đó tiền bê tông thương phẩm còn nợ là 439.225.000 đồng và tiền xuất 25 hoá đơn giá trị gia tăng có tổng số tiền là 440.096.604 đồng. Ngày 24/8/2024 tại buổi hoà giải, ông T đại diện Công ty TNHH B1 xác nhận ngoài số tiền đã kê khai số tiền ông T1 đã trả trong bản Tổng hợp công nợ thì còn khoản tiền 53.840.000 đồng tiền nhân công ông T1 trả sau ngày đối chiếu công nợ, như vậy tổng số tiền ông T1 còn nợ là 825.481.604 đồng.

Nay Công ty TNHH B1 đề nghị Tòa án buộc ông Trần Văn T1 phải trả Công ty TNHH B1 số tiền còn nợ là 825.481.604 đồng và trả số tiền lãi suất quá hạn mà hai bên đã thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng đã giao kết kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho đến ngày xét xử.

*Bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày:* Ông là chủ cai xây dựng chuyên đổ bê tông cho các công trình. Ông xác nhận ngày 25/8/2022, giữa ông và Công ty TNHH B1 có ký kết hợp đồng mua bán số 25.8/ND/2022/HĐMB. Hai bên thống nhất các điều khoản ghi trong hợp đồng. Cụ thể ông mua bê tông thương phẩm của Công ty TNHH B1 để đổ đường giao thông nông thôn. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH B1 đã giao đủ số lượng làm xong đường giao thông nông thôn, chất lượng bê tông, giá thành. Ông xác định có mua khối lượng bê tông thương phẩm của Công ty TNHH B1 số tiền mua bê tông là 3.509.225.000 đồng ( $4.128,5m^3 \times 850.000 \text{ đồng}/1m^3$ ). Ông đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 3.070.000.000 đồng theo bản Tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023 do Công ty TNHH B1 cung cấp và trả 53.840.000 đồng tiền nhân công. Tổng số tiền đã trả Công ty TNHH B1 là: 3.123.840.000 đồng. Số tiền 16.000.000 đồng trước đây ông trình bày nay ông xác định không liên quan đến Công ty TNHH B1 nên ông không yêu cầu đối trừ số tiền này. Ông xác định chỉ còn nợ Công ty TNHH B1 số tiền là 385.385.000 đồng.

Tuy nhiên ông xác định bản Tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023 chỉ là do ông tạm ký. Các bên chưa chốt với nhau cụ thể. Ông không đồng ý trả tiền thuế xuất hoá đơn giá trị gia tăng có tổng số tiền là 440.096.604 đồng thể hiện trong bản Tổng hợp công nợ nêu trên vì số tiền này các thôn phải có trách nhiệm trả, đồng thời ông và Công ty TNHH B1 không thỏa thuận việc ông phải trả tiền thuế trong hợp đồng nên ông không đồng ý trả và ông T1 không đồng ý trả khoản tiền lãi.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Thực hiện theo nghị quyết 02 và nghị quyết 16 của Hội đồng nhân dân huyện V (nay là thị xã V) về việc hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn (đường N), trong đó thôn Q cũng được hỗ trợ khối lượng lớn, công việc đổ bê tông vào tháng 12/2022, sau khi hoàn thành công việc ông Trần Văn T1 và đại diện thôn, xã, huyện xác nhận khối lượng công việc hai bên không có tranh chấp gì. Đến ngày 30/12/2022 nhận được tiền hỗ trợ của huyện tại ngân hàng N với số tiền 1.844.000.000 đồng thì ban quản lý thôn do ông trả toàn bộ số tiền này trả cho ông T1 ngay tại Ngân hàng.

Việc đổ bê tông nêu trên ông không ký hợp đồng với ông T1 hoặc với ai khác. Ông khẳng định đã trả tiền đổ bê tông làm đường cho thôn Quả xong không còn nợ khoản tiền nào khác đối với ông T1 nên không liên quan đến việc Công ty TNHH B1 với ông Trần Văn T1. Còn giữa ông T1 và Công ty TNHH B1 quan hệ làm ăn như thế nào ông không biết. Việc nộp thuế để xuất hoá đơn giá trị gia tăng không phải do thôn nộp, ông chỉ đứng ra hỗ trợ ông T1 làm các thủ tục thanh toán, thôn không mất thêm một khoản tiền nào khác.

Ngoài ra ông Đ không có yêu cầu đề nghị nào khác.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn Á trình bày:*

Thực hiện theo nghị quyết 02 và nghị quyết 16 của Hội đồng nhân dân huyện V (nay là thị xã V) về việc hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn (đường N), trong đó thôn Đ cũng được hỗ trợ, công việc đổ bê tông vào tháng 10/2022, sau khi hoàn thành công việc ông Trần Văn T1 và đại diện thôn, xã, huyện nghiệm thu xác nhận khối lượng công việc để hỗ trợ tiền bê tông hai bên không có tranh chấp gì. Đến ngày

28/12/2022 trả ông Trần Văn T1 ngay tại ngân hàng N số tiền 272.900.000 đồng, lần 2 trả tại ngân hàng nông nghiệp số tiền 475.000.000 đồng. (tiền hỗ trợ của huyện) thì ông trả toàn bộ số tiền này trả cho ông T1 ngay tại Ngân hàng.

Việc đổ bê tông nêu trên ông không ký hợp đồng với ông T1 hoặc với ai khác. Tôi khẳng định đã trả tiền đổ bê tông làm đường cho thôn Quả xong không còn nợ khoản tiền nào khác đối với ông T1 nên không liên quan đến việc Công ty TNHH B1 với ông Trần Văn T1. Còn giữa ông T1 và Công ty TNHH B1 quan hệ làm ăn như thế nào ông không biết. Việc nộp thuế để xuất hoá đơn giá trị gia tăng không phải do thôn nộp, ông chỉ đứng ra hỗ trợ ông T1 làm các thủ tục thanh toán, thôn không mất thêm một khoản tiền nào khác. Ngoài ra ông Á không có yêu cầu đề nghị nào khác.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:*

Thực hiện theo nghị quyết 02 và nghị quyết 16 của Hội đồng nhân dân huyện V (nay là thị xã V) về việc hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn (đường N), trong đó thôn Á cũng được hỗ trợ khối lượng lớn, công việc đổ bê tông vào từ tháng 8 đến tháng 12/2022, sau khi hoàn thành công việc ông Trần Văn T1 và đại diện thôn, xã và đại diện huyện V nghiệm thu xác nhận khối lượng công việc hai bên không có tranh chấp gì. Trả tổng số tiền là 3.546.000.000 đồng (số lần trả cụ thể có bản phô tô kèm theo) Trong đó có cả 500.000.000 đồng chuyển khoản Công ty TNHH B1 và 500.000.000 bằng phiếu thu. Sau khi nhận được tiền hỗ trợ của huyện tại ngân hàng N với số tiền 3.546.000.000 đồng thì ông trả toàn bộ số tiền này trả cho ông T1 tại Ngân hàng.

Việc đổ bê tông nêu trên ông không ký hợp đồng với ông T1 hoặc với ai khác. Ông khẳng định đã trả tiền đổ bê tông làm đường cho thôn Á xong không còn nợ khoản tiền nào khác đối với ông T1 nên không liên quan đến việc Công ty TNHH B1 với ông Trần Văn T1. Còn giữa ông T1 và Công ty TNHH B1 quan hệ làm ăn như thế nào ông không biết. Việc nộp thuế để xuất hoá đơn giá trị gia tăng không phải do thôn nộp, Ông chỉ đứng ra hỗ trợ ông T1 làm các thủ tục thanh toán, thôn không mất thêm một khoản tiền nào khác. Ngoài ra ông B không có yêu cầu đề nghị nào khác.

*Ông Tiêu Văn S trình bày:*

Thực hiện theo nghị quyết 02 và nghị quyết 16 của Hội đồng nhân dân huyện V (nay là thị xã V) về việc hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn (đường N), trong đó thôn Á cũng được hỗ trợ khối lượng lớn, công việc đổ bê tông vào từ tháng 8 đến tháng 12/2022, sau khi hoàn thành công việc ông Trần Văn T1 và đại diện thôn, xã và đại diện huyện V nghiệm thu xác nhận khối lượng công việc hai bên không có tranh chấp gì. Trả tổng số tiền là 426.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền hỗ trợ của huyện tại ngân hàng N với số tiền 426.000.000 đồng thì ông trả toàn bộ số tiền này trả cho ông T1 tại Ngân hàng.

Việc đổ bê tông nêu trên ông không ký hợp đồng với ông T1 hoặc với ai khác. Ông khẳng định đã trả tiền đổ bê tông làm đường cho thôn N xong không còn nợ khoản tiền nào khác đối với ông T1 nên không liên quan đến việc Công ty TNHH B1 với ông Trần Văn T1. Còn giữa ông T1 và Công ty TNHH B1 quan hệ làm ăn như thế nào ông không biết.

Ngoài ra ông S không có yêu cầu đề nghị nào khác.

Tại phiên tòa, sau khi đối chiếu các mã giao bê tông nguyên đơn Công ty TNHH B1 xác nhận mất một phiếu giao bê tông 10 khối so với bản Tổng hợp công nợ hai bên đã đối chiếu ngày 30/5/2023, do vậy ông T đại diện Công ty TNHH B1 đồng ý trừ giá trị của 10 khối bê tông trị giá 8.500.000 đ vào số tiền đã chốt ngày 30/5/2023 là 825.481.604 đ – 8.500.000đ = 816.981.604 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn T1 giữ nguyên quan điểm chỉ đồng ý trả số tiền bê tông còn nợ, không đồng ý trả lãi và không đồng ý trả tiền thuế xuất hoá đơn giá trị gia tăng do không có thoả thuận trong hợp đồng.

Đại diện VKSND thị xã Việt Yên tham gia phiên tòa nhận xét:

- *Về chấp hành pháp luật:* Người tiến hành tố tụng gồm: Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thời hạn giải quyết vụ án; việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Đối với Người tham gia tố tụng gồm có: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Áp dụng Điều 274, 275, 357, 385, 429, 430, 440, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 150; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH B1. Buộc ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH B1 tiền còn nợ là 892.515.639 đồng trong đó: tiền còn nợ là 816.981.604 đồng và tiền lãi là 75.534.035 đồng.

Về án phí: Ông Trần Văn T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu 38.775.469 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Việt Yên và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền: Hợp đồng giữa Công ty TNHH B1 được xác lập với ông Trần Văn T1 (không đăng ký kinh doanh) là hợp đồng mua bán hàng hóa giữa pháp nhân và cá nhân, bị đơn là ông Trần Văn T1 có địa chỉ cư trú tại thị xã V nên thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là TAND thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về thời hiệu: Ngày 30/5/2023 giữa Công ty TNHH B1 và ông Trần Văn T1 có lập biên bản Tổng hợp công nợ. Ngày 25/10/2023 Công ty TNHH B1 nộp đơn

khởi kiện tại Tòa án. Như vậy đảm bảo về thời hiệu khởi kiện quy định tại được quy định tại khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2011. Điều 2 nghị quyết số: 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015, nghị quyết về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự của Quốc hội.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào hợp đồng mua bán số: 25.8/ND/2022/HĐMB ngày 25 tháng 8 năm 2022 được ký kết giữa Công ty TNHH B1 và ông Trần Văn T1. Theo nội dung Hợp đồng: Bên mua là ông T1 và bên bán là Công ty TNHH B1. Bên mua đồng ý mua các loại vật liệu phục vụ công trình xây dựng: Bê tông thương phẩm và bên mua phải thanh toán tiền cho bên bán. đơn giá, số lượng, chủng loại được hai bên thống nhất và xác nhận ghi qua từng đơn hàng cụ thể. Thời hạn thanh toán: Theo tiến độ cung cấp từng mẻ đổ đến 1000m<sup>3</sup> thì bên mua phải trả cho bên bán 70% giá trị, 30% giá trị còn lại sẽ cộng dồn vào số công nợ của khối lượng thanh toán tiếp theo cho đến khi kết thúc công trình. Bên mua thanh toán từ 1-5 ngày sau khi hai bên chốt công nợ.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty TNHH B1 đã giao hàng hóa đầy đủ cho ông T1 theo đúng cam kết. Hai bên không có tranh chấp về số lượng, chủng loại, chất lượng, giá thành và các tiêu chuẩn khác của hàng hóa. Việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa trên ông Trần Văn T1 thừa nhận và đã được thay thế bằng bản Tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023 giữa Công ty TNHH B1 và ông Trần Văn T1.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại buổi làm việc ngày 24/8/2024 ông T1 xác nhận khối lượng bê tông thương phẩm, giá thành, việc ông T1 đã thanh toán trả cho Công ty TNHH B1 theo biên bản tổng hợp công nợ liệt kê là đúng. Tuy nhiên ngày 09/9/2024 ông T1 đến Tòa án giao nộp 35 mã giao bê tông thương phẩm (phiếu giao bê tông) giữa Công ty TNHH B1 và ông T1 có tổng khối lượng 3.621,5m<sup>3</sup> chứ không phải 4.128,5m<sup>3</sup> bê tông như trong bản Tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023. Nếu phía Công ty TNHH B1 có giấy tờ chứng minh và do ông T1 ký thì ông chấp nhận. Cùng ngày 09/9/2024 phía Công ty TNHH B1 mang giao nộp 47 mã giao bê tông thương phẩm (bản gốc) theo hợp đồng đã ký kết với ông T1 và có tổng khối lượng 4.118,5m<sup>3</sup> bê tông hụt so với bản tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023 là 10 khối bê tông, do vậy phía đại diện công ty đồng ý trừ giá trị 10 khối bê tông này vào tổng số tiền đã tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023. Sau khi đối chiếu chứng cứ là các phiếu giao nhận bê tông thì ông T1 không có 07 mã giao bê tông (của thôn Q, xã T). Đối với khối lượng bê tông của 07 mã giao bê tông này ông T1 không thừa nhận vì ông không ký nhận vào phiếu giao bê tông. Tuy nhiên ông Đ đại diện Ban quản lý thôn Q, xã T xác nhận chữ ký của 07 mã bê tông do Tòa án cho tiếp cận, trong đó phần lớn là do ông ký nhận, ngoài ra còn có các ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T2, ông Diêm Công K và ông Nguyễn Văn C đều làm trong ban giám sát cộng đồng về việc đổ bê tông, việc các ông ký nhận là do ông T1 nhờ và tất cả khối lượng bê tông đều đã được nghiệm thu và thanh toán xong. Hơn nữa ngày 30/5/2023 ông T1 cùng đại diện Công ty TNHH B1 đã đối chiếu khối lượng bê tông cùng số tiền thuế xuất hoá đơn giá trị gia tăng, nên xét thấy không cần thiết phải xem xét lại quá trình thực hiện hợp đồng mà căn cứ vào bản Tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023 để xác định quyền nghĩa vụ giữa các bên. Kể từ sau ngày lập biên bản Tổng hợp công nợ

(30/5/2023) ông T1 không cung cấp thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

Như vậy tổng số khối lượng bê tông Công ty TNHH B1 đã bán cho ông T1 là  $4.118,5\text{m}^3 \times 850.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 = 3.500.725.000 \text{ đồng}$ .

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông T1 không đồng ý trả tiền thuế giá trị gia tăng vì ông cho rằng trong hợp đồng 25.8/ND/2022/HĐMB ngày 25 tháng 8 năm 2022 được ký kết giữa Công ty TNHH B1 và ông T1 không có điều khoản nào thể hiện ông phải chịu tiền thuế giá trị gia tăng. Xong căn cứ biên bản Tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023 mà ông đã ký xác nhận thì thấy ông Trần Văn T1 là người có đầy đủ năng lực hành vi trách nhiệm dân sự, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, do vậy ông T1 phải chịu trách nhiệm với các giao dịch dân sự mà ông tham gia ký kết, do vậy có căn cứ buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả khoản tiền thuế xuất hoá đơn giá trị gia tăng nêu trên.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên và sự xác nhận của các bên đương sự có căn cứ xác định: Ông Trần Văn T1 còn nợ Công ty TNHH B1 879.321.604 đồng (theo bản Tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023), trong đó tiền bê tông thương phẩm còn nợ là 439.225.000 và tiền xuất 25 hoá đơn giá trị gia tăng tổng là 440.096.604 đồng. Tuy nhiên tại buổi hoà giải Ngày 24/8/2024, ông T đại diện Công ty TNHH B1 xác nhận ngoài số tiền đã kê khai số tiền ông T1 đã trả trong bản Tổng hợp công nợ thì còn khoản tiền 53.840.000 đồng tiền nhân công ông T1 trả sau ngày đối chiếu công nợ và sau khi đối chiếu cụ thể từng mã phiếu giao bê tông, phía đại diện Công ty TNHH B1 đồng ý trừ thêm khoản tiền giá trị 10 khối bê tông do thất lạc phiếu giao bê tông là 8.500.000 đồng, như vậy tổng số tiền ông T1 còn nợ là 879.321.604 đồng (theo bản Tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023) - 53.840.000 đồng - 8.500.000 đồng = 816.981.604 đồng. Do vậy cần buộc ông Trần Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH B1 số tiền còn nợ là 816.981.604 đồng (*T3 trăm mười sáu triệu chín trăm tám một nghìn sáu trăm linh bốn đồng*) và tiền lãi chậm thanh toán theo thoả thuận.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, đại diện Công ty TNHH B1 yêu cầu ông Trần Văn T1 phải trả tiền lãi quá hạn đối với số tiền chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

Căn cứ tiêu mục 3,4 mục 2.2 Điều 2 trong hợp đồng thì phương thức thanh toán thì ông T1 phải chịu lãi suất theo lãi suất quá hạn theo quy định của ngân hàng N1 đối với số tiền bê tông thành phẩm chưa thanh toán là 376. 885.000 đồng; còn đối với số tiền xuất 25 hoá đơn giá trị gia tăng tổng là 440.096.604 đồng hai bên không có thoả thuận về nghĩa vụ chậm trả tiền thuế xuất hoá đơn nêu trên nên không có căn cứ để tính lãi do ông T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty TNHH B1 kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho đến ngày xét xử.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự: “...*Bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự (20%/năm)*”, nghĩa là bằng 10%/năm (0,83%/tháng). Yêu cầu tính lãi theo lãi suất quá hạn của Công ty TNHH B1 là phù hợp nên cần chấp nhận yêu cầu này, nghĩa là bằng 15%/năm (1.25%/tháng).

Thời điểm tính lãi theo tiêu mục 3,4 mục 2.2 Điều 2 trong hợp đồng có ghi “...Bên A thanh toán từ 1-5 ngày sau khi hai bên chốt công nợ”. Như vậy ngày hai bên chốt công nợ thể hiện qua biên bản Tổng hợp công nợ ngày 30/5/2023, do vậy ngày ông T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 06/6/2023, do vậy ông T1 phải chịu khoản tiền lãi kể từ ngày 06/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2024.

Cụ thể, số tiền lãi được tính như sau:  $376.885.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{năm} \times 481 \text{ ngày} (06/6/2023 - 28/9/2024) = 75.534.035 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền ông T1 phải trả Công ty TNHH B1 là 892.515.639 đồng trong đó: tiền còn nợ là 816.981.604 đồng và tiền lãi là 75.534.035 đồng.

[6] Đối với yêu cầu tính lãi suất do chậm thi hành án thì thấy: Yêu cầu này là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên được HĐXX chấp nhận.

Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH B1 đối với ông Trần Văn T1. Buộc ông Trần Văn T1 phải trả cho Công ty TNHH B1 số tiền còn nợ là 816.981.604 đồng và tiền lãi là 75.534.035 đồng. Tổng số tiền 892.515.639 đồng (*T3 trăm chín mươi hai triệu năm trăm mười năm nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*).

[7] Án phí: Do yêu cầu của Công ty TNHH B1 được toà án chấp nhận nên Công ty TNHH B1 không phải chịu án phí. Ông Trần Văn T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm 38.775.469 đồng. (Cụ thể:  $800.000.000đ = 36.000.000đ$ ;  $92515639đ \times 3\% = 2.775.469đ$ ).

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Từ những nhận định trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng: Điều 87, 385, 429, 430, 440, Điều 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 91, 93, khoản 8 điều 94, 95, 96, 147, 179, 271 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH B1.

Buộc ông Trần Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH B1 số tiền còn nợ là 816.981.604 đồng và tiền lãi là 75.534.035 đồng. Tổng cộng 892.515.639 đồng (*T3 trăm chín mươi hai triệu năm trăm mười năm nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả thì hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm



thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Án phí: Ông Trần Văn T1 phải chịu 38.775.469 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH B1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Công ty TNHH B1 20.744.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000238 ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang.

Án xử sơ thẩm, Công ty TNHH B1 và ông Trần Văn T1 có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND thị xã Việt Yên.
- Chi cục T.H.A DS thị xã Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu

**T /M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Tân T4**